

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		612,410,714,029	381,416,174,972
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,017,608,954	59,849,406,097
1. Tiền	111	V.01	6,017,608,954	59,849,406,097
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		302,960,712	277,299,086
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		5,298,088,242	59,572,107,011
- Tiền đang chuyển	11C		416,560,000	
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238,335,422,788	121,514,614,214
1. Phải thu của khách hàng	131		195,999,070,913	83,623,606,549
2. Trả trước cho người bán	132		7,959,409,070	13,219,214,457
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng đ	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	39,391,761,994	29,462,636,740
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5,014,819,189)	(4,790,843,532)
IV. Hàng tồn kho	140		346,313,423,112	186,733,157,128
1. Hàng tồn kho	141	V.04	346,363,423,112	186,783,157,128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(50,000,000)	(50,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,744,259,175	13,318,997,533
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,376,461,657	2,198,360,009
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14,404,856,944	4,139,743,840
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,962,940,574	6,980,893,684
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		470,358,289,208	440,067,926,112
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	452,637,327,605	424,265,348,976
1. TSCĐ hữu hình	221		361,169,603,657	333,872,801,083
- Nguyên giá	222		522,721,699,568	484,189,097,234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161,552,095,911)	(150,316,296,151)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	34,628,165,181	17,644,661,506
- Nguyên giá	225		37,837,050,693	18,148,794,693
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,208,885,512)	(504,133,187)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	20,164,274,649	18,965,758,151
- Nguyên giá	228		21,852,040,692	20,087,158,812
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,687,766,043)	(1,121,400,661)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	36,675,284,118	53,782,128,236
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,300,000,000	1,300,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		771,150,000	771,150,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,300,000,000	1,300,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(771,150,000)	(771,150,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		16,420,961,603	14,502,577,136
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14,610,882,395	13,506,673,928
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,810,079,208	995,903,208
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,082,769,003,237	821,484,101,084
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		873,899,805,325	606,901,111,793
I. Nợ ngắn hạn	310		733,482,757,199	489,417,275,085
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	619,965,354,299	397,062,770,412
2. Phải trả cho người bán	312		72,645,517,242	62,305,238,761
3. Người mua trả tiền trước	313		1,649,194,817	817,958,524
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7,343,276,413	4,585,678,565
5. Phải trả người lao động	315		20,810,295,606	16,065,708,937
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,048,753,042	1,882,234,386
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6,901,309,656	5,036,544,302
- Phải trả&phải nộp khác(3389)	31G			2,003,519,828
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,119,056,124	1,661,141,198
II. Nợ dài hạn	330		140,417,048,126	117,483,836,708
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	139,446,769,965	116,180,317,084
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		970,278,161	1,303,519,624
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		208,869,197,912	214,582,989,291
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	208,869,197,912	214,582,989,291
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		134,613,250,000	134,613,250,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		54,994,591	54,994,591
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,908,861,362	29,908,861,362
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17,061,674,750	17,061,674,750
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,842,704,136	5,290,954,492
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4,336,169,472	3,108,954,492
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,051,543,601	24,544,299,604
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,082,769,003,237	821,484,101,084

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lương Thị Thúy Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II NĂM 2012

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	396,013,639,784	275,650,675,210	572,014,126,188	486,240,413,062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	47,933,930
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		396,013,639,784	275,650,675,210	572,014,126,188	486,192,479,132
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	298,394,244,631	227,531,436,090	438,576,542,385	391,492,099,984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		97,619,395,153	48,119,239,120	133,437,583,803	94,700,379,148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,352,791,920	1,333,534,652	3,276,450,200	10,950,957,274
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	24,912,003,266	20,667,914,588	43,801,313,244	40,104,692,834
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		24,530,996,173	12,293,003,071	41,739,828,361	20,832,187,759
8. Chi phí bán hàng	24		10,988,744,428	2,560,090,217	15,095,778,281	5,047,349,643
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		46,972,774,537	15,034,943,260	57,631,292,926	41,425,115,065
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		17,098,664,842	11,189,825,707	20,185,649,552	19,074,178,880
11. Thu nhập khác	31		206,054,520	30,433,107	1,119,059,611	501,063,190
12. Chi phí khác	32		923,645,426	140,547	2,323,733,513	515,039,070
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-717,590,906	30,292,560	-1,204,673,902	-13,975,880
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16,381,073,936	11,220,118,267	18,980,975,650	19,060,203,000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,695,522,049	836,129,922	1,929,432,049	1,567,701,819
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14,685,551,887	10,383,988,345	17,051,543,601	17,492,501,181
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lương Thị Thúy H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2 NĂM 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	4
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		461,993,612,071	462,002,128,305
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(198,651,114,075)	(390,957,173,179)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29,516,371,539)	(176,897,759,809)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(40,529,565,561)	(19,354,740,372)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(514,306,643)	(1,622,554,424)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22,565,402,526	108,078,380,248
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50,394,810,545)	(207,658,422,227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		164,952,846,234	(226,410,141,458)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7,849,467,195)	(62,664,138,703)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(1,150,038,155)	462,373,064.00
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			(2,610,412,078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,999,505,350)	(64,812,177,717)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	60,768,525,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN	32		-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		237,339,908,143	540,767,958,262
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(447,125,046,170)	(291,614,935,814)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(16,225,006,140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(209,785,138,027)	293,696,541,308
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(53,831,797,143)	2,474,222,133
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59,849,406,097	23,480,799,679
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		6,017,608,954	25,955,021,812

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lương Thị Thúy Hà

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TM TNG

Địa chỉ: 160 đường Minh Cầu TPTN

Tel: 0280 3858508/EXT: 214

Fax: 02803 856408

Mẫu số 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và KD trong và ngoài nước

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất và mua bán hàng may mặc
- Sản xuất bao bì giấy, nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên, phụ liệu hàng may mặc
- Đào tạo nghề may công nghiệp
- Mua bán máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị phòng cháy chữa cháy
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư xây dựng cơ sở kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư.
- Vận tải hàng hoá đường bộ; vận tải bằng xe taxi
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

2- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung (áp dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Tiền : Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo quy định chuẩn mực kế toán số 24

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo đường thẳng

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2012
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 -15
Máy móc và thiết bị	3-10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

- Tài sản định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế thể hiện giá trị các phần mềm quản lý hàng tồn, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến các công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới nhà xưởng của Công ty.

4 - Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá : Được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này

- Doanh thu dịch vụ hàng gia công may mặc: Được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có số lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5 - Chuyển đổi ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

6 - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Trong năm 2011 Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Ưu đãi khi doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá 01/01/2003: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong vòng 10 năm kể từ 2003; được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo.

- Dự án đầu tư xưởng may 3 tầng Xí nghiệp may Việt Đức (TNG1): Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong vòng 10 năm kể từ 2006 cho phần thu nhập tăng thêm, miễn 1 năm và giảm 50% trong 4 năm số thuế phải nộp cho phần tăng thêm.

- Dự án đầu tư Nhà máy TNG Sông Công: Thuế suất ưu đãi 15% cho 12 năm kể từ 2007; miễn 3 năm và giảm 50% trong 5 năm cho phần thu nhập tăng thêm.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	302,960,712	277,299,086
Tiền gửi ngân hàng	5,298,088,242	59,572,107,011
Tiền đang chuyển	416,560,000	-
	6,017,608,954	59,849,406,097

Hàng tồn kho	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	5,025,015,748	13,532,783,602
Nguyên liệu, vật liệu	134,834,471,504	44,367,728,933
Công cụ, dụng cụ	578,241,906	978,401,056
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	81,507,545,145	18,676,534,008
Thành phẩm	124,418,148,809	109,227,709,530
Hàng hóa		
Hàng gửi bán		-
	346,363,423,112	186,783,157,129
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(50,000,000)	(50,000,000)
	346,313,423,112	186,733,157,129

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14,404,856,944	4,139,743,840
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước + Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
	14,404,856,944	4,139,743,840

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	18,980,975,650	26,859,941,865
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)		
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Thu nhập chịu thuế	18,980,975,650	26,859,941,865
<i>Trong đó: Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính</i>	18,980,975,650	26,859,941,865
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác</i>		
Thuế suất	20% và 7.5%	7,5%;10%;và 20%;25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,929,432,049	2,315,642,261
Chi phí cho lao động nữ		
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	1,929,432,049	2,315,642,261

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,051,543,601	24,544,299,604
<i>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17,051,543,601	24,544,299,604
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13,461,325	12,642,880
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,267	1,941
Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

VI- Các sự kiện giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ : Được trình bày trong báo cáo tài chính năm 2011

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Lương Thị Thúy Hà

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước.

- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Công ty cổ phần đầu tư và thương mại TNG (TNG) có địa chỉ tại số 160 đường Minh Cầu thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên xin được giải trình tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2012, so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động tăng, nguyên nhân dẫn đến sự biến động như sau:

Do quý 2 năm 2012 các đơn hàng của Công ty thuận lợi, doanh thu tăng 115% so kế hoạch và tăng 144% so cùng kỳ, chi phí tài chính giảm so cùng kỳ 1,3%/ doanh thu.

Từ những nguyên nhân trên lợi nhuận sau thuế của kỳ báo cáo quý 2 năm 2012 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần đầu tư và thương mại TNG cam kết về các nội dung trong bản giải trình.

Trân trọng!

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- Lưu VT.

NGUYỄN VĂN THỜI